

**THÔNG BÁO**  
**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2022 - 2023**

| STT        | Nội dung                                      | Đơn vị tính    | Học phí/SV/năm học 2021-2022 | Dự kiến Học phí/SV của cả khóa học |
|------------|-----------------------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Học phí chính quy chương trình đại trà</b> |                |                              |                                    |
| 1          | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| 2          | Thạc sĩ                                       | Triệu đồng/năm | 30                           | 60                                 |
| 3          | Đại học                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| 3.1        | Khối ngành Kinh tế                            | Triệu đồng/năm | 20,7                         | 83                                 |
| 3.2        | Khối ngành Kỹ thuật                           | Triệu đồng/năm | 22                           | 88                                 |
| <b>II</b>  | <b>Học phí chính quy chương trình khác</b>    |                |                              |                                    |
| 1          | Tiến sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| 2          | Thạc sĩ                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| 3          | Đại học                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| 3.1        | Đại học liên kết quốc tế                      | Triệu đồng/năm | 50                           | 200                                |
| 3.2        | Đại học chuẩn quốc tế                         | Triệu đồng/năm | 34                           | 136                                |
| <b>III</b> | <b>Học phí hình thức vừa học vừa làm</b>      |                |                              |                                    |
| 1          | Đại học                                       | Triệu đồng/năm |                              |                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng thu năm 2021</b>                      | <b>Tỷ đồng</b> | <b>559,93</b>                | <b>589,26</b>                      |
| 1          | Từ ngân sách                                  | Tỷ đồng        | 2,8                          | 3                                  |



| STT | Nội dung                                        | Đơn vị tính | Học phí/SV/năm học 2021-2022 | Dự kiến Học phí/SV của cả khóa học |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------------|
| 2   | Từ học phí                                      | Tỷ đồng     | 531,68                       | 558,26                             |
| 3   | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng     | 3,3                          | 4                                  |
| 4   | Từ nguồn hợp pháp khác                          | Tỷ đồng     | 22,15                        | 24                                 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Thái Doãn Thanh**

